

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN THUỘC UBND TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19.5				
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.5				
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5</i>					
	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành	0.5				
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0.5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.2	Báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính	4				
	<i>Số báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo X 0.1đ</i>	0.4				
	<i>Nội dung báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đảm bảo nội dung X 0.5đ</i>	2				
	<i>Thời gian báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đúng thời gian quy định X 0.25 đ</i>	1				
	<i>BC đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh (hoặc UBND tỉnh giao SNV hướng dẫn các cơ quan, đơn vị báo cáo về CCHC)</i>	0.6				
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	2.5				Chỉ đánh giá theo năm
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra	0.5				
	<i>Từ 30% số phòng, ban, đơn vị trở lên: 0.5</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 30% số phòng, ban, đơn vị: 0.25</i>					
	<i>Dưới 20% số phòng, ban, đơn vị: 0</i>					
1.3.2	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số vấn đề phải xử lý.</p> <p><i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</p> <p><i>c</i> là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</p> <p>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</p>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3				
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</p> <p><i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành</p> <p>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</p>					
1.4.2	Đa dạng trong tuyên truyền CCHC	2				
	<p>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua bài viết hoặc phóng sự trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử : 1</p> <p>Hình thức khác: 1</p>					
1.5	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC	3				
1.5.1	Triển khai các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về CCHC	1				
	<p>Triển khai đầy đủ, kịp thời bằng văn bản (Thời gian ban hành theo yêu cầu của văn bản hoặc tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành văn bản): 1</p> <p>Không triển khai đầy đủ, kịp thời: 0</p>					
1.5.2	Tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số đã công bố và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$</p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số vấn đề phải khắc phục.</p> <p><i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục.</p> <p><i>c</i> là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành.</p> <p>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</p>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1.5.3	Ban hành các văn bản chỉ đạo hướng dẫn, đôn đốc công tác CCHC <i>Từ 05 văn bản trở lên: 1</i> <i>Từ 03 văn bản - dưới 05 văn bản: 0.5</i> <i>Dưới 03 văn bản: 0</i>	1				
1.6	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính	3				
1.6.1	Sáng kiến, giải pháp được Ban Chỉ đạo CCHC Chính phủ công nhận <i>Cứ 01 sáng kiến, giải pháp mới được tính 0,5 điểm (tối đa không quá 1 điểm)</i> <i>Không có sáng kiến, giải pháp: 0</i>	1				
1.6.2	Sáng kiến, giải pháp được cấp Tỉnh và cấp cơ sở công nhận <i>Cứ 01 sáng kiến, giải pháp mới được tính 0,5 điểm (tối đa không quá 2 điểm)</i> <i>Không có sáng kiến, giải pháp: 0</i>	2				
1.7	Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đã ký cam kết</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11.5				
2.1	Chủ trì soạn thảo trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản QPPL trong năm (theo chương trình XD VBQPPL trong năm kế hoạch đã được phê duyệt)	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số VBQPPL phải soạn thảo, trình ban hành</i> <i>b là số VBQPPL được Soạn thảo, trình ban hành VBQPPL đúng quy trình theo quy định</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.5 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	4				
2.2.1	Ban hành kế hoạch theo dõi THPL	0.5				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 0,5</i>					
	<i>Ban hành Kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>					
2.2.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 1.5</i>					
	<i>Không tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 0</i>					
2.2.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0.5</i>					
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định): 0</i>					
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1,5 điểm</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
2.3	Tổ chức triển khai việc thực hiện VBQPPL; rà soát VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi lĩnh vực sở, ban, ngành quản lý	5.5				
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL	1.5				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số VBQPPL phải triển khai thực hiện</i> <i>b là số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.3.2	Thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL	1.5				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.3.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					
2.3.4	Công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định: 0.5</i>					
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định): 0 điểm</i>					
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	24.0				
3.1	Rà soát, đánh giá, công bố thủ tục hành chính 3 cấp (tỉnh, huyện, xã)	2.5				
3.1.1	Rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề qua rà soát	0.5				
	<i>Tổ chức rà soát, đánh giá TTHC và có kiến nghị đề xuất phương án đơn giản hoá được phê duyệt trong quyết định của UBND tỉnh. Đạt 20% trên tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ thì đạt 0,5 điểm</i>					
	<i>Không tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá hoặc không có báo cáo: 0</i>					
3.1.2	Công bố thủ tục hành chính 3 cấp (tỉnh, huyện, xã)	1				
	<i>Rà soát, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC kịp thời, đầy đủ, đúng quy định của cả 3 cấp: 1</i>					
	<i>Rà soát và trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC: Chậm; chưa đầy đủ theo quy định: 0,5</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Không rà soát để trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố khi có TTHC sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành: 0</i>					
3.1.3	Thống kê, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ	1				
	<i>Đã thực hiện đầy đủ: 01</i>					
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>					
3.2	Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Xây dựng quy trình đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Quy trình không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng: 0</i>					
3.3	Cập nhật, niêm yết, công khai thủ tục hành chính	2				
3.3.1	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo quy định	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0</i>					
3.3.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% TTHC được công khai: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>					
3.4	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận một cửa theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0</i>					
3.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống Một cửa điện tử	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i> <i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.7	Thực hiện quy định xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2				
3.7.1	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1				
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
3.7.2	Thực hiện nội dung Quy định công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh) gắn với Quy chế làm việc và Quy chế thi đua, khen thưởng của cơ quan hàng năm	1				
	<i>Có bổ sung và thực hiện: 1</i>					
	<i>Không bổ sung và không thực hiện: 0</i>					
3.8	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1				
	<i>Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90%- dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>					
	<i>Dưới 90% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3.9	Chế độ thông tin báo cáo TTHC	1				
	<i>Báo cáo đủ số lượng, đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1</i>					
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định) 0</i>					
3.10	Đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC đầy đủ, đúng quy định và số phiếu đánh giá thu về đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định, số phiếu đánh giá thu về không đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 0</i>					
3.11	Số hóa hồ sơ TTHC	2				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.11.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận</i> <i>b là số hồ sơ thực hiện số hoá, đính kèm file thực hiện luân chuyển điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.11.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1				
	<i>Tỷ lệ đạt từ 100% trở lên: 1</i> <i>Dưới 100% tính điểm theo công thức: (((b/a)*100)*điểm tối đa)/100</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ</i> <i>b là Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.12	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến và tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt được	2				
3.12.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>					
3.12.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p>Tỷ lệ đạt từ 30% trở lên: 1</p> <p>Dưới 30% tính điểm theo công thức: $((b/a)100)*\text{điểm tối đa}/30$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <p>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.15$ thì điểm đánh giá là 0</p>					
3.13	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4.50				
3.13.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$</p> <p>Trong đó: a là Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần; b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p> <p>Nếu $b/a < \text{tỷ lệ tối thiểu theo quy định}$ thì điểm đánh giá là 0.</p>					
3.13.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là Tổng số hồ sơ giải quyết của DVCTT toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</p> <p>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</p>					
3.13.3	Tỷ lệ DVCTT triển khai trên Cổng DVC tỉnh	1.0				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</p> <p>b là Tổng số DVCTT toàn trình và một phần đã đăng ký triển khai trên Cổng DVC tỉnh</p> <p>Nếu $b/a < \text{tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành}$ thì điểm đánh giá là 0.</p>					
3.13.4	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	0.5				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ b là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến					
3.13.5	Tỷ lệ hồ sơ DVCTT	1				
	Tính theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$, Trong đó: a là tổng số hồ sơ trực tiếp và trực tuyến của toàn bộ TTHC; b là hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình và một phần; Nếu $b/a < \text{tỷ lệ tối thiểu}$ theo quy định thì điểm đánh giá là 0					
4	CÁI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10				
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	4				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của Sở và tương đương	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng, ban, chi cục thuộc Sở và tương đương	0.5				
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 0.5</i>					
	<i>Chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
4.1.3	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập)	0.5				
	<i>Đầy đủ và đúng quy định: 0.5</i>					
	<i>Chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
4.1.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng tại các cơ quan hành chính và các đơn vị SNCL thuộc và trực thuộc	1				
	<i>Đúng quy định 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
4.1.5	Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020)	1				
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ: 0.5</i>					
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>					
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	3				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1				
	<i>Sử dụng đúng biên chế hành chính được giao: 1</i>					
	<i>Sử dụng không đúng: 0</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc	1				
	<i>Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1</i>					
	<i>Sử dụng không đúng: 0</i>					
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế, số người làm việc so với năm 2021	1				
	- Đối với giảm biên chế công chức: + Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0,5 điểm; + Đạt dưới 100%: 0 điểm. - Đối với giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước: + Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0,5 điểm; + Đạt dưới 100%: 0 điểm.					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.5				
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý đối với ngành, lĩnh vực do sở, ngành phụ trách	0.5				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4.4	Ban hành quy chế làm việc của sở, ban, ngành	0.5				
	<i>Có ban hành và sửa đổi khi thay đổi : 0.5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12.5				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỷ lệ phòng, ban, chi cục thuộc sở, ban, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1				
	<i>- 100% số cơ quan, tổ chức: 1</i> <i>- Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50</i> <i>- Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i> <i>- Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>					
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1				
	<i>- 100% số cơ quan, tổ chức: 1</i> <i>- Từ 80% - dưới 100% số đơn vị, tổ chức: 0.50</i> <i>- Từ 60% - dưới 80% số đơn vị, tổ chức: 0.25</i> <i>- Dưới 60% số đơn vị, tổ chức: 0.</i>					
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2				
5.2.1	Đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức khi còn biên chế	0.5				
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.2.2	Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức khi còn chỉ tiêu người làm việc	0.5				
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.2.3	Tổ chức tuyển dụng viên chức	1				
	<i>Thực hiện tuyển dụng đúng quy định: 1</i>					
	<i>Tuyển dụng không đúng quy định : 0</i>					
5.3	Thực hiện quy định về quy trình bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng, ban tương đương	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.4	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (không ban hành KH thì không có điểm)	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>					
5.5	Cập nhật đầy đủ thông tin CB, CC, VC trên Phần mềm hệ thống thông tin CB, CC, VC của tỉnh	2				
	<i>Cập nhật đầy đủ, chính xác 100%: 2</i>					
	<i>Cập nhật đủ số lượng, đủ nội dung nhưng đối soát thông tin chưa đúng: 1</i>					
	<i>Cập nhật không đầy đủ: 0</i>					
5.6	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao (bằng báo cáo và bằng phần mềm)	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Ban hành tiêu chí đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 2</i>					
	<i>Không ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, nhưng hàng năm có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá: 1</i>					
	<i>Không báo cáo kết quả đánh giá: 0</i>					
5.7	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5				
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp Sở và tương đương bị kỷ luật: 0.5</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p><i>Trong năm cơ quan và đơn vị trực thuộc không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật: 0.5</i></p> <p><i>Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật so với tổng số lãnh đạo cấp phòng và tương đương:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 3%: 0,25 điểm - Trên 3%: 0 điểm 					
	<p><i>Trong năm cơ quan và đơn vị trực thuộc không có công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật: 0.5</i></p> <p><i>Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ Số lượng công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật so với tổng số CBCCVC (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) hiện có:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 0,5%: 0,25 điểm - Trên 0,5%: 0 điểm 					
6	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10.5				
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	2				
	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - a là Tổng số vốn phải giải ngân theo Kế hoạch; - b là Số vốn đã thực hiện giải ngân tính đến thời điểm đánh giá. 					
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1				
	<i>Thực hiện đầy đủ, không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>					
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>					
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - a là tổng số tiền phải nộp NSNN; - b là số tiền đã nộp NSNN 					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc và trực thuộc	3				
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	1				
	<i>Có từ 20% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc tăng thêm ít nhất 01 ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên so với năm 2021: 1</i>					
	<i>Có dưới 20% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc không tăng thêm so với năm 2021: 0</i>					
6.2.2	Xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1				
	<i>Đã thực hiện xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo từng giai đoạn đúng quy định: 1</i>					
	<i>Chưa xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0</i>					
6.2.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021 (Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế)	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1;</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN × điểm tối đa) / 10%</i>					
6.3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.5				
6.3.1	Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã công khai đầy đủ: 0,5</i>					
	<i>Đã công khai nhưng chưa đầy đủ các nội dung hoặc chưa công khai: 0</i>					
6.3.2	Công khai tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	0.5				Chỉ đánh giá theo năm

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Đã công khai đầy đủ theo các nhóm tài sản (Đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Nhà, công trình xây dựng; Xe ô tô): 0,5</i>					
	<i>Có công khai nhưng không đầy đủ hoặc không công khai: 0</i>					
6.3.3	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng hạn: 0,5</i>					
	<i>Có báo cáo nhưng không đúng hạn hoặc không thực hiện báo cáo: 0</i>					
6.3.4	Kiểm kê tài sản hàng năm	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Có kiểm tra (Thành lập Hội đồng; Biên bản kiểm kê đầy đủ, đúng thành phần): 0,5</i>					
	<i>Có thực hiện kiểm kê nhưng không đúng thời hạn, hồ sơ không đảm bảo hoặc không thực hiện kiểm kê: 0</i>					
6.3.5	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				
	<i>Có ban hành: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
6.3.6	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1				
	<i>Có báo cáo kê khai và đề xuất phương án: 1</i>					
	<i>Không có báo cáo kê khai và không đề xuất phương án: 0</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	12				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan	6				
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi số của sở, ban, ngành (<i>không ban hành KH thì không có điểm</i>)	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
7.1.2	Ứng dụng phần mềm hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc; các phần mềm quản lý điều hành do UBND tỉnh quy định thực hiện	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số phần mềm phải triển khai ứng dụng</i> <i>b là số phần mềm đã triển khai ứng dụng đạt yêu cầu</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.3	Triển khai xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo đúng quy trình từ khâu tiếp nhận văn bản, chuyển xử lý, tạo lập hồ sơ, trình qua các cấp thẩm quyền phê duyệt và ký số văn bản trên Phần mềm QLVB và HSCV (Trừ văn bản mật)	2				
	<i>Đã triển khai đầy đủ: 2</i>					
	<i>Có triển khai nhưng chưa đầy đủ: 1</i>					
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
7.1.4	Cập nhật dữ liệu lên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Quảng Trị	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số tổng số kỳ phải cập nhật báo cáo</i> <i>b là số kỳ đã cập nhật báo cáo đúng quy định</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.2	Thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	2				
	<i>Cung cấp thông tin đảm bảo theo quy định: 2</i>					
	<i>Cung cấp thông tin chưa đảm bảo theo quy định): 0</i>					
7.3	Áp dụng chữ ký số	3				
7.3.1	Thực hiện chữ ký số tại đơn vị	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đã ban hành</i> <i>b là số văn bản đã ban hành áp dụng chữ ký số</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.3.2	Lãnh đạo đơn vị áp dụng chữ ký số	2				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành</p> <p>b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành</p> <p>Nếu tỷ lệ $b/a <$ tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</p>					
7.4	Lưu trữ hồ sơ, thủ tục hành chính điện tử; lưu trữ điện tử hồ sơ công việc	1				Chỉ đánh giá theo năm
	Đã triển khai thực hiện: 1					
	Chưa triển khai: 0					
	TỔNG ĐIỂM	100				

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	19.5				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.5				
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5</i>					
	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành	0.5				
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0.5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện KH CCHC	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i>					
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i>					
	<i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i>					
	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.2	Báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính	4				
	<i>Số báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo X 0.1đ</i>	0.4				
	<i>Nội dung báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đảm bảo nội dung X 0.5đ</i>	2				
	<i>Thời gian báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đúng thời gian quy định X 0.25 đ</i>	1				
	<i>BC đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh (hoặc UBND tỉnh giao SNV hướng dẫn các cơ quan, đơn vị báo cáo về CCHC)</i>	0.6				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.5				Chỉ đánh giá theo năm
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, UBND cấp xã trực thuộc được kiểm tra	0.5				
	<i>Từ 30% số phòng, ban, đơn vị trở lên: 0.5</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 30% số phòng, ban, đơn vị: 0.25</i>					
	<i>Dưới 20% số phòng, ban, đơn vị: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1.3.2	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3				
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.4.2	Đa dạng trong tuyên truyền CCHC	2				
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua bài viết, phóng sự trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử: 1 Hình thức khác: 1</i>					
1.5	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC	3				
1.5.1	Triển khai các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về CCHC	1				
	<i>Triển khai đầy đủ, kịp thời bằng văn bản (Thời gian ban hành theo yêu cầu của văn bản hoặc tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành văn bản): 1 Không triển khai đầy đủ, kịp thời: 0</i>					
1.5.2	Tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số đã công bố và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải khắc phục. b là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục. c là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1.5.3	Ban hành các văn bản chỉ đạo hướng dẫn, đôn đốc công tác CCHC <i>Từ 05 văn bản trở lên: 1</i> <i>Từ 03 văn bản - dưới 05 văn bản: 0.5</i> <i>Dưới 03 văn bản: 0</i>	1				
1.6	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính <i>Cứ 01 sáng kiến, giải pháp mới được tính 0.5 điểm (tối đa không quá 2 điểm)</i> <i>Không có sáng kiến, giải pháp: 0</i>	2				
1.7	Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đã ký cam kết</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>	1				Chỉ đánh giá theo năm
1.8	Đối thoại của Lãnh đạo UBND huyện với người dân, doanh nghiệp <i>Có từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25</i> <i>Ban hành văn bản chỉ đạo, giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i> <i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị: 0.5</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong hoặc đã kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý</i>	1				
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10				
2.1.	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (đối chiếu với các quy định tại Luật Ban hành VBQPPL, quy định của Trung ương và của tỉnh).	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>100% số VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	4				
2.2.1	Ban hành kế hoạch theo dõi THPL	0.5				
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 0,5</i>					
	<i>Ban hành Kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>					
2.2.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 1.5</i>					
	<i>Không tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 0</i>					
2.2.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0.5</i>					
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định: 0</i>					
2.2.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1,5 điểm</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
2.3	Tổ chức triển khai việc thực hiện VBQPPL và rà soát VBQPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	5				
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL	1.5				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số VBQPPL phải triển khai thực hiện b là số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
2.3.2	Thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL	1.5				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.3.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.3.4	Công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định: 0.5</i>					
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định): 0 điểm</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	21.0				
3.1	Rà soát đánh giá, cập nhật, niêm yết, công khai thủ tục hành chính	2.5				
3.1.1	Rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề qua rà soát	0.5				
	<i>Tổ chức rà soát, đánh giá TTHC và có kiến nghị đề xuất phương án đơn giản hoá được phê duyệt trong quyết định của UBND tỉnh. Đạt 20% trên tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ thì đạt 0,5 điểm</i>					
	<i>Không tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá hoặc không có báo cáo: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.1.2	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả đúng theo quy định <i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 1</i> <i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>	1				
3.1.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện <i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 1</i> <i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>	1				
3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông <i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i> <i>Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0</i>	1				
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống Một cửa điện tử <i>Đạt tỷ lệ 100%: 2</i> <i>Dưới 100%: 0</i>	2				
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i> <i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>	3				
3.5	Thực hiện quy định xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2				
3.5.1	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC <i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i> <i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.5.2	Thực hiện nội dung Quy định công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh) gắn với Quy chế làm việc và Quy chế thi đua, khen thưởng của cơ quan hàng năm	1				
	<i>Có bổ sung và thực hiện: 1</i>					
	<i>Không bổ sung và không thực hiện: 0</i>					
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1				
	<i>Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90%- dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>					
	<i>Dưới 90% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3.7	Chế độ thông tin báo cáo TTHC	1				
	<i>Báo cáo đủ số lượng, đúng nội dung và thời gian theo quy định: 1</i>					
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định) 0</i>					
3.8	Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp huyện	0.5				
	<i>Đã ban hành và sửa đổi kịp thời theo quy định: 0.5</i>					
	<i>Không ban hành hoặc không sửa đổi kịp thời : 0</i>					
3.9	Đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC đầy đủ, đúng quy định và số phiếu đánh giá thu về đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định, số phiếu đánh giá thu về không đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 0</i>					
3.10	Số hóa hồ sơ TTHC	3				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.10.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận</i> <i>b là số hồ sơ thực hiện số hoá, đính kèm file thực hiện luân chuyển điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.10.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1				
	<i>Tỷ lệ đạt từ 100% trở lên: 1</i> <i>Dưới 100% tính điểm theo công thức: ((b/a)*100)*điểm tối đa/100</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ</i> <i>b là Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.10.3	Tỷ lệ thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1				
	<i>Đạt 100%: 1</i>					
	<i>Đạt dưới 100%: 0</i>					
3.11	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến và tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt được	2				
3.11.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.11.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1				
	<p>Tỷ lệ đạt từ 30% trở lên: 1</p> <p>Dưới 30% tính điểm theo công thức: $((b/a)100)*\text{điểm tối đa}/30$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <p>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.15$ thì điểm đánh giá là 0</p>					
3.12	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2				
3.12.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	0.5				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là Tổng số hồ sơ giải quyết của DVCTT toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</p> <p>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</p> <p><i>-Ưu tiên đối với 2 huyện Hướng Hóa và Đakrông thì cộng thêm 0,2 điểm, đảm bảo tổng điểm đạt được không vượt quá điểm tối đa của tiêu chí này</i></p>					
3.12.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	0.5				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ</p> <p>b là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến</p>					
3.12.3	Tỷ lệ hồ sơ DVC trực tuyến	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa, Trong đó: a là tổng số hồ sơ trực tiếp và trực tuyến của toàn bộ TTHC; b là hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình và một phần; Nếu b/a < tỷ lệ tối thiểu theo quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10.5				
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	4				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập)	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp Phòng, Ban tại các cơ quan hành chính và các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện	1				
	<i>Đúng quy định 1</i>					
	<i>Không đúng quy định:0</i>					
4.1.4	Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020)	1				
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ: 0.5</i>					
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>					
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	3.5				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Sử dụng đúng biên chế hành chính được giao: 1</i>					
	<i>Sử dụng không đúng: 0</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc	1				
	<i>Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1</i>					
	<i>Sử dụng không đúng: 0</i>					
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế công chức, số người làm việc so với số giao năm 2021	1.5				
	- Đối với giảm biên chế công chức: + Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0,75 điểm; + Đạt dưới 100%: 0 điểm. - Đối với giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước: + Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0,75 điểm; + Đạt dưới 100%: 0 điểm.					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.5				
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý đối với ngành, lĩnh vực thuộc UBND cấp huyện	0.5				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4.4	Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp huyện	0.5				
	<i>Có ban hành và sửa đổi khi thay đổi nhân sự hoặc nhiệm vụ: 0.5</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Không ban hành hoặc không sửa đổi khi thay đổi nhân sự hoặc nhiệm vụ: 0</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2				
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn và tương đương cấp huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1				
	- 100% số cơ quan, tổ chức: 1 - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50 - Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25 - Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0					
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1				
	- 100% số cơ quan, tổ chức: 1 - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50 - Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25 - Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0					
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2				
5.2.1	Đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức khi còn biên chế	0.5				
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.2.2	Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức khi còn chỉ tiêu người làm việc	0.5				
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.2.2	Tổ chức tuyển dụng viên chức	1				
	<i>Thực hiện tuyển dụng đúng quy định: 1</i>					
	<i>Tuyển dụng không đúng quy định : 0</i>					
5.3	Tuyển dụng công chức cấp xã	1				
	<i>Thực hiện tuyển dụng đúng quy định: 1</i>					
	<i>Tuyển dụng không đúng quy định : 0</i>					
5.4	Thực hiện quy trình bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.5	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (không ban hành KH thì không có điểm)	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>					
5.6	Cập nhật đầy đủ thông tin CB, CC, VC trên Phần mềm hệ thống thông tin CB, CC, VC của tỉnh	2				
	<i>Cập nhật đầy đủ, chính xác 100%: 2</i>					
	<i>Cập nhật đủ số lượng, đủ nội dung nhưng đối soát thông tin chưa đúng: 1</i>					
	<i>Cập nhật không đầy đủ: 0</i>					
5.7	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Ban hành tiêu chí đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 1.5</i>					
	<i>Không ban hành tiêu chí đánh giá nhưng có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
5.8	Cán bộ, công chức cấp xã	2				
5.8.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã (so với tổng số công chức cấp xã)	1				
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 1</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
5.8.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã (so với tổng số cán bộ cấp xã)	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số cán bộ cấp xã b là số cán bộ cấp xã đạt chuẩn quy định Nếu tỷ lệ b/a < 0.9 thì điểm đánh giá là 0</i>					
5.9	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5				
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật: 0.5</i>					
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật: 0.5 Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật so với tổng số lãnh đạo cấp phòng và tương đương: - Dưới 3%: 0,25 điểm - Trên 3%: 0 điểm</i>					
	<i>Trong năm cơ quan và đơn vị trực thuộc không có công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật: 0.5 Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ số lượng công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật so với tổng số CBCCVC (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) hiện có: - Dưới 0,5%: 0,25 điểm - Trên 0,5%: 0 điểm</i>					
6	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11				
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là Tổng số vốn phải giải ngân theo Kế hoạch; - b là Số vốn đã thực hiện giải ngân tính đến thời điểm đánh giá.</i>					
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Thực hiện đầy đủ, không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>					
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>					
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số tiền phải nộp NSNN; - b là số tiền đã nộp NSNN</i>					
6.1.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện, thành phố, thị xã theo kế hoạch được tỉnh giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	1				
	<i>- Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 10% trở lên: 1 - Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 5%-dưới 10%: 0,75 - Hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0,5 - Không hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0</i>					
6.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	Tăng so với năm trước liền kề: 0.5					
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0					
6.3	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự chủ về chi thường xuyên	2				
6.3.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	1				
	<i>Có từ 20% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc tăng thêm ít nhất 01 ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên so với năm 2021: 1</i>					
	<i>Có dưới 20% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc không tăng thêm so với năm 2021: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
6.3.2	Xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1				
	<i>Đã thực hiện xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo từng giai đoạn đúng quy định: 1</i>					
	<i>Chưa xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0</i>					
6.4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công:	3.5				
6.4.1	Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã công khai: 0,5</i>					
	<i>Đã công khai nhưng chưa đầy đủ các nội dung hoặc chưa công khai: 0</i>					
6.4.2	Công khai tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã công khai đầy đủ theo các nhóm tài sản (Đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; Nhà, công trình xây dựng; Xe ô tô): 0,5</i>					
	<i>Có công khai nhưng không đầy đủ hoặc không công khai: 0</i>					
6.4.3	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng hạn: 0,5</i>					
	<i>Có báo cáo nhưng không đúng hạn hoặc không thực hiện báo cáo: 0</i>					
6.4.4	Kiểm kê tài sản hàng năm	0.5				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Có kiểm kê (Thành lập Hội đồng; Biên bản kiểm kê đầy đủ, đúng thành phần): 0,5</i>					
	<i>Có thực hiện kiểm kê nhưng không đúng thời hạn, hồ sơ không đảm bảo hoặc không thực hiện kiểm kê: 0</i>					
6.4.5	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				
	<i>Có ban hành: 0.5</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Không ban hành: 0</i>					
6.4.6	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1				
	<i>Có báo cáo kê khai và đề xuất phương án: 1</i>					
	<i>Không có báo cáo kê khai và không đề xuất phương án: 0</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	13				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của UBND cấp huyện	7				
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi số của sở, ban, ngành (<i>không ban hành KH thì không có điểm</i>)	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.2	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý, điều hành do UBND tỉnh quy định áp dụng	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số phần mềm phải triển khai ứng dụng</i> <i>b là số phần mềm đã triển khai ứng dụng đạt yêu cầu</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.3	Tỷ lệ các đơn vị hành chính cấp xã triển khai ứng dụng các phần mềm quản lý, điều hành do UBND tỉnh quy định áp dụng	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số xã thuộc UBND cấp huyện</i> <i>b là số xã đã triển khai ứng dụng đạt yêu cầu</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
7.1.4	Triển khai xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo đúng quy trình từ khâu tiếp nhận văn bản, chuyển xử lý, tạo lập hồ sơ, trình qua các cấp thẩm quyền phê duyệt và ký số văn bản trên Phần mềm QLVB và HSCV (Trừ văn bản mật)	2				
	<i>Đã triển khai đầy đủ: 2</i>					
	<i>Có triển khai nhưng chưa đầy đủ: 1</i>					
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
7.1.5	Cập nhật dữ liệu lên Hệ thống thông tin báo cáo tình Quảng Trị	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số tổng số kỳ phải cập nhật báo cáo</i> <i>b là số kỳ đã cập nhật báo cáo đúng quy định</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.2	Thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	2				
	<i>Cung cấp thông tin đảm bảo theo quy định: 2</i>					
	<i>Cung cấp thông tin chưa đảm bảo theo quy định: 0</i>					
7.3	Áp dụng chữ ký số theo quy định	3				
7.3.1	UBND cấp huyện áp dụng chữ ký số	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đã ban hành</i> <i>b là số văn bản đã ban hành áp dụng chữ ký số</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.3.2	Lãnh đạo đơn vị áp dụng chữ ký số	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành</i> <i>b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.4	Lưu trữ hồ sơ, thủ tục hành chính điện tử; lưu trữ điện tử hồ sơ công việc	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã triển khai thực hiện: 1</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp huyện tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
	TỔNG ĐIỂM	100.00				

Phụ lục III
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	21				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1				
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 1</i>					
	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch ban hành	1				
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 1</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i>					
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i>					
	<i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i>					
	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
	<i>Dưới 70% kế hoạch: 0</i>					
1.2	Báo cáo CCHC	4				
	<i>Số báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo X 0.2đ</i>	0.8				
	<i>Nội dung báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đảm bảo nội dung X 0.5đ</i>	2				
	<i>Thời gian báo cáo định kỳ: Tính theo công thức: Số báo cáo đúng thời gian quy định X 0.2đ</i>	0.8				
	<i>BC đột xuất theo yêu cầu của UBND hoặc hướng dẫn của SNV: Đủ số lượng và đảm bảo yêu cầu về nội dung: 0.4</i>	0.4				
1.3	Kiểm tra, giám sát công tác CCHC	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tổ chức kiểm tra của (Đảng ủy hoặc HĐND hoặc UBND cấp xã): 1</i>					
	<i>Mặt trận, đoàn thể giám sát: 1</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3				
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$</p> <p>Trong đó: <i>a</i> là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch <i>b</i> là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</p>					
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	2				
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua bài viết, phóng sự trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử: 1					
	Hình thức khác: 1					
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	6				
1.5.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	2				
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn tiến độ được giao: 1					
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0					
1.5.2	Trách nhiệm trong công tác cải cách hành chính trong lãnh đạo cấp xã	1				
	Có phân công lãnh đạo xã phụ trách: 1					
	Không phân công lãnh đạo phụ trách: 0					
1.5.3	Tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số đã công bố và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế	1				
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 1.0 + (c/a) \cdot 0.5$</p> <p>Trong đó: <i>a</i> là tổng số vấn đề phải khắc phục. <i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục. <i>c</i> là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</p>					
1.5.4	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC (là những giải pháp, biện pháp, mô hình, đề án, cách làm mới được áp dụng và đem lại hiệu quả trong thực hiện CCHC trong năm của xã, phường, thị trấn)	2				
	Cứ 01 sáng kiến được tính 0.5 điểm (tối đa không quá 2 điểm)					
	Không có sáng kiến: 0					
1.6	Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số	1				Chỉ đánh giá theo năm

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đã ký cam kết b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.7	Đối thoại của Lãnh đạo UBND xã với người dân, doanh nghiệp	1				
	<i>Có từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25</i>					
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo, giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>					
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị: 0.5 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong hoặc đã kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý</i>					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12				
2.1	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định 0</i>					
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	4				
2.2.1	Thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.7 hoặc ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.2.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.3	Tổ chức triển khai văn bản QPPL của cấp trên tại cấp xã	2				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số VBQPPL phải triển khai thực hiện b là số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định Nếu tỷ lệ b/a < 0.7 thì điểm đánh giá là 0</i>					
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật	5				
2.4.1	Ban hành kế hoạch theo dõi THPL	0.5				
	<i>Có ban hành Kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>					
2.4.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL	1.5				Chi đánh giá theo năm
	<i>Tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 1.5</i>					
	<i>Không tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 0</i>					
2.4.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật (theo quy định của Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp)	1				Chi đánh giá theo năm
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1</i>					
	<i>Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định: 0</i>					
2.4.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	2				Chi đánh giá theo năm
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 2 điểm</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA	25.0				
3.1	Cập nhật, niêm yết, công khai thủ tục hành chính	3				
3.1.1	Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo quy định	2				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 2</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>					
3.1.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Đạt 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 100% : 0</i>					
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống Một cửa điện tử	2				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i> <i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.5	Thực hiện quy định xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2				
3.5.1	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1				
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
3.5.2	Thực hiện nội dung Quy định công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (ban hành kèm theo Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh) gắn với Quy chế làm việc và Quy chế thi đua, khen thưởng của cơ quan hàng năm	1				
	<i>Có bổ sung và thực hiện: 1</i>					
	<i>Không bổ sung và không thực hiện: 0</i>					
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1				
	<i>Không nhận được phản ánh, kiến nghị nào hoặc 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90%- dưới 100% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>					
	<i>Dưới 90% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3.7	Chế độ thông tin báo cáo TTHC	2				
	<i>Báo cáo đủ số lượng, đúng nội dung và thời gian theo quy định: 2</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định) 0</i>					
3.8	Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND cấp xã	1				
	<i>Đã ban hành và sửa đổi kịp thời theo quy định: 1</i>					
	<i>Không ban hành hoặc không sửa đổi kịp thời : 0</i>					
3.9	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1				
	<i>Bố trí đảm bảo 100% quy định: 1</i>					
	<i>Không đảm bảo quy định: 0</i>					
3.10	Đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1				
	<i>Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC đầy đủ, đúng quy định và số phiếu đánh giá thu về đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 1</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định, số phiếu đánh giá thu về không đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định: 0</i>					
3.11	Số hóa hồ sơ TTHC	3				
3.11.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ tiếp nhận</i> <i>b là số hồ sơ thực hiện số hoá, đính kèm file thực hiện luân chuyển điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.11.2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	1				
	<i>Tỷ lệ đạt từ 100% trở lên: 1</i> <i>Dưới 100% tính điểm theo công thức: (((b/a)*100)*điểm tối đa)/100</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ</i> <i>b là Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu của quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.11.3	Tỷ lệ thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Đạt 100%: 1</i>					
	<i>Đạt dưới 100%: 0</i>					
3.12	Thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến và tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt được	2				
3.12.1	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>					
3.12.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>					
3.12.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1				
	<i>Tỷ lệ đạt từ 30% trở lên: 0.5</i> <i>Dưới 30% tính điểm theo công thức: (((b/a)*100)*điểm tối đa)/30.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.15 thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.13	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3.0				
3.13.1	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ giải quyết của DVCTT toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</i> <i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>					
3.13.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ b là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến					
3.13.3	Tỷ lệ hồ sơ DVCTT	1				
	Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa, Trong đó: a là tổng số hồ sơ trực tiếp và trực tuyến của toàn bộ TTHC; b là hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình và một phần; Nếu b/a < tỷ lệ tối thiểu theo quy định hiện hành thì điểm đánh giá là 0					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7				
4.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy, Ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp xã	2				
	<i>Đúng quy định: 2</i>					
	<i>Chưa đúng quy định: 0</i>					
4.2	Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn cho từng cán bộ cấp xã	2				
	<i>Phù hợp: 2</i>					
	<i>Không phù hợp: 0</i>					
4.3	Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn cho từng công chức cấp xã	2				
	<i>Phù hợp: 2</i>					
	<i>Không phù hợp: 0</i>					
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý do UBND cấp huyện ban hành	1				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định 1</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12				
5.1.	Tỷ lệ cán bộ, công chức đạt chuẩn theo quy định	4				
5.1.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	2				
	<i>100% đạt chuẩn: 2</i>					
	<i>Từ 90- dưới 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 90%: 0</i>					
5.1.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	2				
	<i>100% đạt chuẩn: 2</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương của cán bộ công chức cấp xã	2				
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật: 1</i>					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật: 1</i>					
5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp huyện tổ chức	3				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i>					
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>a là tổng số lượng cán bộ, công chức được giao cử tham dự</i>					
	<i>b là số cán bộ, công chức đơn vị cử tham dự</i>					
5.4	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	3				
5.4.1	Cập nhật đầy đủ thông tin cán bộ, công chức, trên hệ thống thông tin cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh	2				
	<i>Cập nhật đầy đủ, chính xác 100%: 2</i>					
	<i>Cập nhật đủ số lượng, đủ nội dung nhưng đối soát thông tin chưa đúng: 1</i>					
	<i>Cập nhật không đầy đủ: 0</i>					
5.4.2	Đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10				
6.1	Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công	1				
	<i>Có triển khai xây dựng và cập nhật sửa đổi, bổ sung quy chế kịp thời theo quy định (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phí trong nước, chi đôn, tiếp khách...): 1</i>					
	<i>Có xây dựng các quy chế trên nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời theo quy định: 0.5</i>					
	<i>Cơ quan không xây dựng các quy chế trên: 0</i>					
6.2	Công khai và minh bạch trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định	2				
	<i>Có công khai đầy đủ, kịp thời trong việc quản lý, sử dụng tài sản công: 2</i>					
	<i>Không công khai kịp thời hoặc không minh bạch trong quản lý và sử dụng tài sản công: 0</i>					
6.3	Kết quả của việc thực hiện tự chu về tài chính tại UBND cấp xã	1				

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
	<i>Có tiết kiệm tăng thu nhập: 1</i>					
	<i>Không có tiết kiệm tăng thu nhập: 0</i>					
6.4	Thực hiện giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	2				
	<i>Thực hiện giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN hàng năm, tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là Tổng số vốn phải giải ngân theo Kế hoạch; - b là Số vốn đã thực hiện giải ngân tính đến thời điểm đánh giá.</i>					
6.5	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số tiền phải nộp NSNN; - b là số tiền đã nộp NSNN</i>					
6.6	Thu ngân sách trên địa bàn (cấp) xã	2				
	<i>- Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 10% trở lên: 2 - Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 5%-dưới 10%: 1.5 - Hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 1 - Không hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0</i>					
	<i>Tăng hơn so với năm trước từ 5- dưới 10%: 1</i>					
	<i>Không tăng hoặc tăng dưới 5%: 0</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ	13				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của UBND cấp xã	8				
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số cán bộ công chức b là số cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng CNTT vào công tác chuyên môn Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.2	UBND cấp xã đã kết nối và sử dụng mạng nội bộ (mạng Lan) để trao đổi công việc	2				
	<i>Có kết nối và sử dụng mạng nội bộ: 2</i>					
	<i>Không có mạng nội bộ: 0</i>					

TC, TCTP	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			UBND cấp xã tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá		
7.1.3	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức để làm việc	2				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số cán bộ công chức</i> <i>b là số cán bộ, công chức có máy tính</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.1.4	Triển khai xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo đúng quy trình từ khâu tiếp nhận văn bản, chuyển xử lý, tạo lập hồ sơ, trình qua các cấp thẩm quyền phê duyệt và ký số văn bản trên Phần mềm QLVB và HSCV (Trừ văn bản mật)	2				
	<i>Đã triển khai đầy đủ: 2</i>					
	<i>Có triển khai nhưng chưa đầy đủ: 1</i>					
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
7.2	Thông tin cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1				
	<i>Cung cấp thông tin đảm bảo theo quy định: 1</i>					
	<i>Cung cấp thông tin chưa đảm bảo theo quy định: 0</i>					
7.3	Áp dụng chữ ký số theo quy định	3				
7.3.1	UBND cấp xã áp dụng chữ ký số	1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đã ban hành</i> <i>b là số văn bản đã ban hành áp dụng chữ ký số</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.3.2	Lãnh đạo đơn vị áp dụng chữ ký số	2				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành</i> <i>b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0</i>					
7.4	Lưu trữ hồ sơ, thủ tục hành chính điện tử; lưu trữ điện tử hồ sơ công việc	1				Chỉ đánh giá theo năm
	<i>Đã triển khai thực hiện: 1</i>					
	<i>Chưa triển khai: 0</i>					
	TỔNG ĐIỂM	100				